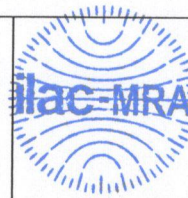


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
PHÚ YÊN

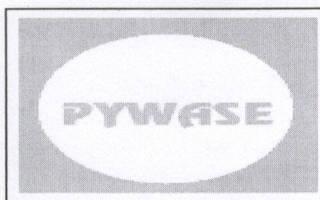


Số: 14/KQ

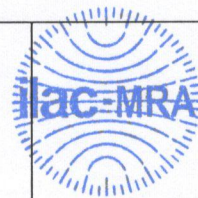
KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

I./ THÔNG TIN MẪU

Stt	Ký Hiệu	Địa điểm lấy mẫu	Loại mẫu	Người lấy mẫu	Ngày giờ lấy mẫu	Người phân tích
1	57M ₁ 01/18	Công Ty TNHH FoodTech	Nước sau khi xử lý	Phạm Thị Luyện	16/04/2018 9g30-9g45	Nguyễn Thị Cẩm Tú
2	58B09/18	Bể chứa NMN Vũng Rô		Trần Quang Vinh	16/04/2018 9g30-9g45	
3	58M ₁ 09/18	Cảng Vũng Rô			16/04/2018 9g45-10g15	
4	59M ₁ 01/18	Công Ty Bia Sài Gòn		Nguyễn Thị Cẩm Tú	16/04/2018 8g30-8g45	Diệp Thị Ngọc Loan
5	59M ₂ 01/18	77 Nguyễn Tất Thành			16/04/2018 9g00-9g15	
6	59M ₃ 01/18	118 ^A Lê Trung Kiên			16/04/2018 9g30-9g45	
7	60B01/18	Bể Chứa NMN Tuy Hòa		Diệp Thị Ngọc Loan	16/04/2018 8g00-8g15	Phạm Thị Luyện
8	61B02/18	Bể chứa NMN Tuy An		Nguyễn Tường Linh	16/04/2018 8g00-8g15	
9	61B03/18	Bể chứa NMN Đồng Xuân			16/04/2018 10g00-10g15	Nguyễn Thị Kim Trang
10	62B04/18	Bể chứa NMN Sông Cầu		Nguyễn Ngọc Tượng	16/04/2018 8g00-8g15	
11	62B05/18	Bể chứa NMN Đ.B Sông Cầu			16/04/2018 10g00-10g15	

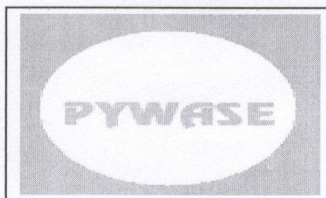


CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
PHÚ YÊN

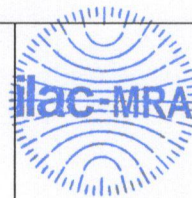


II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				57M ₁ 01/18	58B09/18	58M ₁ 09/18	59M ₁ 01/18
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996		KPH		
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7,32	7,43	7,39	7,13
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1,65	0,45	0,27	1,90
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	0,02	0,02	KPH (LOD=0,02)	0,02
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	11,45	12,46	12,46	10,44
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	31,63	25,40	24,89	36,29
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	9,4	KPH (LOD=1,44)	6,4	14,9
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	90	42	45	84
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0,12	0,06	0,06	0,14
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	7,80	6,60	6,80	7,80
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	0,04	KPH (LOD=0,01)	KPH (LOD=0,01)	0,04
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0,33	0,39	0,39	0,33
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,38)	0,44	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)
BM.KT.02.02			29/03/2017			Trang 2/4	

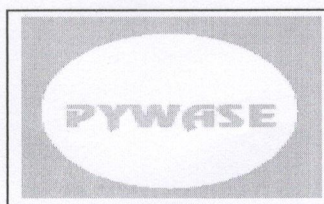


**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
PHÚ YÊN**

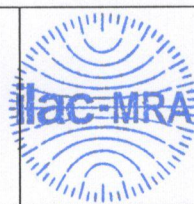


II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				59M ₂ 01/18	59M ₃ 01/18	60B01/18	61B02/18
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	KPH
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996			KPH	KPH
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7,05	7,07	7,13	7,16
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1,37	1,92	1,38	0,25
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	0,02	KPH (LOD=0,02)
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	11,11	10,78	10,78	9,77
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	36,81	37,33	36,81	21,26
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	9,9	9,7	7,5	KPH (LOD=1,44)
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	80	88	91	30
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0,14	0,14	0,10	0,01
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	7,8	7,8	7,8	9,8
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	0,02	0,02	0,02	KPH (LOD=0,01)
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	0,39	0,33	0,33	0,39
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	KPH (LOD=0,38)	KPH (LOD=0,38)	0,53	0,44



**CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC
PHÚ YÊN**



VILAS 746

II./KẾT QUẢ MẪU

Stt	Tên Chỉ tiêu	QCVN01: 2009/BYT	Phương pháp phân tích	Ký Hiệu Mẫu			
				61B03/18	62B04/18	62B05/18	
1	Coliform(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH	KPH	
2	E. Coli(MPN/100ml)	0	TCVN6187-2:1996	KPH	KPH	KPH	
3	pH	6,5-8,5	TCVN6492:2011	7,16	7,47	6,68	
4	Độ đục(NTU)	2	TCVN6184:2008	1,04	0,31	0,37	
5	Sắt tổng(mg/l)	0,3	TCVN6177:1996	KPH (LOD=0,02)	KPH (LOD=0,02)	0,04	
6	Clorua(mg/l)	250	TCVN6194:1996	6,74	11,45	11,45	
7	Độ cứng(mg/l)	300	TCVN6224:1996	24,89	23,33	8,30	
8	Nitrit(mg/l)	3	TCVN6178:1996	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	KPH (LOD=0,003)	
9	Màu sắc(mg/l Pt)	15	TCVN6185:2008	4,8	4,3	2,9	
10	Tổng chất rắn hòa tan(TDS) (mg/l)	1000	SMEWW-2540C	41	50	42	
11	Nitrat(mg/l)	50	TCVN6180:1996	0,05	KPH (LOD=0,01)	0,20	
12	Sulfat(mg/l)	250	EPA 375.4	6,40	6,00	6,20	
13	Mangan(mg/l)	0,3	TCVN6002:1995	KPH (LOD=0,01)	0,04	0,04	
14	Chỉ số Permanganat(mg/l)	2	TCVN6186:1996	KPH (LOD=0,142)	0,2	0,46	
15	Amoni(mg/l)	3	TCVN6179-1:1996	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	KPH (LOD=0,005)	
16	Clo Tổng số (mg/l)	0,5	TCVN 6225-3:2011	0,44	0,53	0,53	

Ghi chú: - LOD: Giới hạn phát hiện, KPH : Không phát hiện

Tuy Hòa, ngày 23 tháng 04 năm 2018

Bộ Phận Kiểm nghiệm

Lãnh Đạo Công Ty
KT GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN CẤP THOÁT NƯỚC PHÚ YÊN
TP TUY HÒA
NGUYỄN TẤN THUẦN

Phòng Kỹ Thuật

NGUYỄN VĂN BÌNH

Võ Bá Duy Huân

BM.KT.02.02

29/03/2017

Trang 4/4